

Số: 5068 /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt kết quả khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản,
khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2010; Nghị định 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Công văn số 1075/TTg-KTN ngày 21 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v đồng ý kết quả thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và ủy quyền Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt, công bố khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 990/TTr-STNMT ngày 19 tháng 7 năm 2016 v/v đề nghị phê duyệt kết quả khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng với các nội dung sau:

1. Mục tiêu:

- Gắn hoạt động khai thác khoáng sản với đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo tồn di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, bảo vệ, sử dụng có hiệu quả tài nguyên khoáng sản trên địa bàn thành phố; tạo điều kiện cho các hoạt động khoáng sản đảm bảo không vi phạm khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

- Xác định cụ thể các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, từ đó thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và phát triển hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố đúng theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung:

Khoanh định 433 khu vực cấm hoạt động khoáng sản với tổng diện tích 47.987,841 ha, cụ thể:

- Đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng: 64 khu vực, diện tích 40 ha (phụ lục số 01a);

- Đất có hệ sinh thái biển đã được khoanh vùng bảo vệ: 05 khu vực, diện tích 134 ha (phụ lục số 01b);

- Đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ: 08 khu vực, diện tích 39.810,5 ha (phụ lục số 02a, 02b);

- Đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng: 61 khu vực, tổng diện tích là 10.079 ha, gồm đất quốc phòng: 1.929 ha, đất địa hình loại 1: 8.150 ha (phụ lục số 3a, 3b, 3c), cụ thể:

 - + Bộ chỉ huy quân sự thành phố quản lý: 24 khu vực, diện tích 138,724 ha.

 - + Đất quốc phòng do các đơn vị của Bộ, Quân khu quản lý (trên địa bàn thành phố Đà Nẵng): 30 khu vực, diện tích 1.790,28 ha.

 - + Đất địa hình loại 1: gồm 7 khu vực, tổng diện tích là 8.150ha. Trong đó có 04 khu vực, với diện tích 4.300 ha trùng với khu vực cấm hoạt động khoáng sản khác;

- Đất quy hoạch dành cho mục đích an ninh: 06 khu vực, diện tích 127 ha (phụ lục số 3d);

- Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng: 190 khu vực, diện tích 109,29 ha (phụ lục số 4);

- Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường bộ: 22 khu vực, diện tích 959,703 ha (phụ lục số 5a);

- Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường sắt: 14 khu vực, diện tích 199,2 ha (phụ lục số 5b);

- Đất liên quan đến mặt hồ và hành lang bảo vệ đập các hồ chứa nước: 20 khu vực, diện tích 486,65 ha (phụ lục số 5c);

- Đất liên quan đến hành lang bảo vệ bờ sông, bờ biển, bờ kè: 31 khu vực, diện tích 162,494 ha (phụ lục số 5d);

- Đất liên quan đến hệ thống xử lý chất thải, bãi rác: 12 khu vực, diện tích 180 ha (phụ lục số 6).

Điều 2.

- Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm công bố kết quả khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Giao các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các quận, huyện triển khai thực hiện các nội dung của Đề án; thường xuyên cập nhật, kiểm tra, rà

soát các khu vực có biến động, thay đổi để điều chỉnh, bổ sung các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định;

- Trong quá trình triển khai thực hiện, tùy theo yêu cầu thực tiễn, các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có thể được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế- xã hội của Thành phố và quy định của pháp luật. Các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các quận, huyện có trách nhiệm đề xuất, lập hồ sơ gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo UBND thành phố xem xét, quyết định cụ thể.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Giao thông vận tải, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công an thành phố, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự thành phố, Thủ trưởng các Ban, Ngành liên quan, Chủ tịch UBND các quận, huyện, tổ chức và cá nhân có liên quan, căn cứ quyết định thi hành. /.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, QP, CA, XD, NN&PTNT, CT, VH & TT, DL, GTVT;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- TT Thành ủy, HĐND thành phố;
- Chủ tịch và các Phó CT UBNDTP;
- MTTQ Việt Nam thành phố ĐN;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các quận, huyện;
- TCĐC&KS VN;
- Cục KSHĐKSMT;
- Lưu VT, TNMT, QLĐTh.



**BẢNG TỔNG HỢP KHU VỰC CẢM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA,
DANH LAM THẮNG CẢNH ĐÃ ĐƯỢC XẾP HẠNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5068 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2016 của UBND thành phố)

TT	Tên di tích	Loại hình	Địa điểm	Quyết định của cơ quan có thẩm quyền
1	2	3	4	5
I. Di tích lịch sử cấp Quốc Gia				
1	Danh thắng Ngũ Hành Sơn	Danh thắng	Phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn	Quyết định số 92-VH/QĐ ngày 10/7/1980
2	Thành Điện Hải	Lịch sử - văn hóa	Phường Thạch Thang, quận Hải Châu	Quyết định số 1288-VH/QĐ ngày 16/11/1988
3	Nghĩa Trang Phước Ninh	Lịch sử - văn hóa	Phường Nam Dương, quận Hải Châu	Quyết định số 1288-VH/QĐ ngày 16/11/1988
4	Bia chùa Long Thủ	Lịch sử - văn hóa	Phường Bình Hiên, quận Hải Châu	Quyết định số 3959-VH/QĐ ngày 2/12/1992
5	Đình Nại Nam	Kiến trúc - nghệ thuật	Phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu	Quyết định số 01/1999-QĐ-BVHTT ngày 4/1/1999
6	Đình Bò Bản	Kiến trúc - nghệ thuật	Xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang	Quyết định số 01/1999-QĐ-BVHTT ngày 4/1/1999
7	Đình Túy Loan	Kiến trúc - nghệ thuật	Xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang	Quyết định số 01/1999-QĐ-BVHTT ngày 4/1/1999
8	Nghĩa Trang Hòa Vang	Lịch sử - văn hóa	Phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ	Quyết định số 01/1999-QĐ-BVHTT ngày 4/1/1999
9	Nhà thờ chư phái tộc Quá Giáng	Kiến trúc - nghệ thuật	Xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang	Quyết định số 03/2000-QĐ-VH ngày 01/2/2000
10	Mộ danh nhân Ông Ích Khiêm	Lịch sử - văn hóa	Phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ	Quyết định số 38/2001/QĐ-BVHTT ngày 12/7/2001
11	Đình và nhà thờ chư phái tộc Hải Châu	Lịch sử, Kiến trúc - nghệ thuật	Phường Hải Châu 1, quận Hải Châu	Quyết định số 38/2001/QĐ-BVHTT ngày 12/7/2001
12	Nhà thờ tiền hiền làng An Hải và Thới Ngọc Hầu	Lịch sử	Phường An Hải Tây, quận Sơn Trà	Quyết định số 06/2007/QĐ-BVHTTDL ngày 27/8/2007

TT	Tên di tích	Loại hình	Địa điểm	Quyết định của cơ quan có thẩm quyền
1	2	3	4	5
13	Đình Thạc Gián	Kiến trúc - nghệ thuật	Phường Chính Gián, quận Thanh Khê	Quyết định số 05/2007/QĐ-BVHTTDL ngày 27/8/2007
14	Mộ Đỗ Thúc Tịnh	Lịch sử	Xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang	Quyết định số 45/2007/QĐ-BVHTTDL ngày 3/8/2007
15	Địa điểm nhà Mẹ Nhu và Bảy Dũng sĩ Thanh Khê	Lịch sử	Phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê	Quyết định số 4699/QĐ-BVHTTDL ngày 18/12/2009
16	Khu căn cứ cách mạng K20	Lịch sử	Phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn	Quyết định số 3068/QĐ-BVHTTDL ngày 6/9/2010
17	Mộ và miếu thờ Ông Ích Đường	Lịch sử	Phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ và xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang	Quyết định số 675/QĐ-BVHTTDL ngày 7/2/2013
II. Di tích lịch sử cấp Thành Phố				
1	Đình Mỹ Khê	Lịch sử - văn hóa	Phường Phước Mỹ, quận Sơn Trà	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 11/3/2005
2	Đình Dương Lâm	Lịch sử - văn hóa	Xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang	Quyết định số 9859/QĐ-UBND ngày 23/12/2005
3	Đình Trung Nghĩa	Lịch sử - văn hóa	Phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu	Quyết định số 9861/QĐ-UBND ngày 23/12/2005
4	Đình Nam Thọ	Kiến trúc - nghệ thuật	Phường Thọ Quang, quận Sơn Trà	Quyết định số 9860/QĐ-UBND ngày 23/12/2005
5	Nhà thờ tộc Đặng	Lịch sử - văn hóa	Xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang	Quyết định số 5879/QĐ-UBND ngày 30/8/2006
6	Đình Xuân Lộc	Lịch sử - văn hóa	Xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang	Quyết định số 5877/QĐ-UBND ngày 30/8/2006
7	Đình Phước Thuận	Lịch sử - văn hóa	Xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang	Quyết định số 5874/QĐ-UBND ngày 30/8/2006
8	Đình Trung Lương	Lịch sử - văn hóa	Phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ	Quyết định số 5875/QĐ-UBND ngày 30/8/2006
9	Đình An Hải	Lịch sử - văn hóa	Phường An Hải Tây, quận Sơn Trà	Quyết định số 5878/QĐ-UBND ngày 30/8/2006

TT	Tên di tích	Loại hình	Địa điểm	Quyết định của cơ quan có thẩm quyền
1	2	3	4	5
10	Miếu Hàm Trung	Lịch sử - văn hóa	Phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu	Quyết định số 4425/QĐ-UBND ngày 14/6/2007
11	Đình Thạch Nham	Lịch sử - văn hóa	Xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang	Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 8/1/2007
12	Đình và nhà thờ tiền hiền Lỗ Giáng	Lịch sử - văn hóa	Phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ	Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 8/1/2007
13	Đình Tùng Lâm	Lịch sử - văn hóa	Phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ	Quyết định số 4424/QĐ-UBND ngày 14/6/2007
14	Đình Đại La	Lịch sử - văn hóa	Xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang	Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 8/1/2007
15	Đình Phong Lệ	Lịch sử - văn hóa	Xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang	Quyết định số 4426/QĐ-UBND ngày 14/6/2007
16	Đình Xuân Dương	Lịch sử - văn hóa	Phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu	Quyết định số 10228/QĐ-UBND ngày 24/12/2007
17	Đình Trước Bàu	Lịch sử - văn hóa	Xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang	Quyết định số 10225/QĐ-UBND ngày 24/12/2007
18	Đình Phong Lệ Bắc	Lịch sử - văn hóa	Phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ	Quyết định số 10227/QĐ-UBND ngày 24/12/2007
19	Đình Cẩm Toại	Lịch sử - văn hóa	Xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang	Quyết định số 10226/QĐ-UBND ngày 24/12/2007
20	Trường Tiểu học An Phước	Lịch sử - văn hóa	Xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang	Quyết định số 4141/QĐ-UBND ngày 27/5/2008
21	Căn cứ huyện ủy Hòa Vang	Lịch sử	X. Hòa Phú, H. Hòa Vang	Quyết định số 5480/QĐ-UBND ngày 8/7/2008
22	Đình Mân Quang	Lịch sử - văn hóa	Phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn	Quyết định số 5481/QĐ-UBND ngày 8/7/2008
23	Đình Thanh Khê	Lịch sử - văn hóa	Phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê	Quyết định số 6198/QĐ-UBND ngày 31/7/2008
24	Đình Hòa An	Lịch sử - văn hóa	Phường Hòa An, quận Cẩm Lệ	Quyết định số 7945/QĐ-UBND ngày 31/7/2008

TT	Tên di tích	Loại hình	Địa điểm	Quyết định của cơ quan có thẩm quyền
1	2	3	4	5
25	Địa điểm thành lập chi bộ Phổ Lỗ Sỹ	Lịch sử	Xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang	Quyết định số 10898/QĐ-UBND ngày 29/12/2007
26	Nhà thờ tộc Thái	Lịch sử - văn hóa	Phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ	Quyết định số 6099/QĐ-UBND ngày 12/8/2009
27	Đình Phú Hòa	Lịch sử - văn hóa	Xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang	Quyết định số 6100/QĐ-UBND ngày 12/8/2009
28	Nhà thờ tiền hiền làng Nại Hiên	Lịch sử - văn hóa	Phường Bình Hiên, quận Hải Châu	Quyết định số 6101/QĐ-UBND ngày 12/8/2009
29	Đình Thái Lai	Lịch sử - văn hóa	Xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang	Quyết định số 9569/QĐ-UBND ngày 12/12/2009
30	Chứng tích tội ác Giáng Đông	Lịch sử	Xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang	Quyết định số 5904/QĐ-UBND ngày 7/8/2010
31	Đình Đà Sơn	Lịch sử - văn hóa	Phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu	Quyết định số 5905/QĐ-UBND ngày 7/8/2010
32	Đình An Ngãi Đông	Lịch sử - văn hóa	Xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang	Quyết định số 5906/QĐ-UBND ngày 7/8/2010
33	Đình Phước Hưng	Lịch sử - văn hóa	Xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang	Quyết định số 9179/QĐ-UBND ngày 26/11/2010
34	Đình Khuê Bắc	Lịch sử - văn hóa	Phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn	Quyết định số 9726/QĐ-UBND ngày 14/12/2010
35	Đình Hòa Mỹ	Lịch sử - văn hóa	Phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu	Quyết định số 9180/QĐ-UBND ngày 26/11/2010
36	Miếu Cây Sung	Lịch sử - văn hóa	Phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ	Quyết định số 9181/QĐ-UBND ngày 26/11/2010
37	Nhà thờ tập linh nghề làng cá Thanh Khê	Lịch sử - văn hóa	Phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê	Quyết định số 5834/QĐ-UBND ngày 8/7/2011
38	Đình làng Hướng Phước	Lịch sử - văn hóa	Xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang	Quyết định số 5833/QĐ-UBND ngày 8/7/2011
39	Đình Phú Thượng	Lịch sử - văn hóa	Xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang	Quyết định số 4727/QĐ-UBND ngày 15/6/2012

TT	Tên di tích	Loại hình	Địa điểm	Quyết định của cơ quan có thẩm quyền
1	2	3	4	5
40	Lăng Ông Kim Liên	Kiến trúc - nghệ thuật	Phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu	Quyết định số 8972/QĐ-UBND ngày 30/10/2012
41	Đình Yến Nê	Lịch sử	Xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang	Quyết định số 8971/QĐ-UBND ngày 30/10/2012
42	Đình Hòa Khương	Kiến trúc - nghệ thuật	Xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang	Quyết định số 10494/QĐ-UBND ngày 17/12/2012
43	Khu di tích lịch sử - văn hóa làng Mân Quang	Kiến trúc - nghệ thuật	Phường Thọ Quang, quận Sơn Trà	Quyết định số 10496/QĐ-UBND ngày 17/12/2012
44	Đình Quá Giáng	Lịch sử - văn hóa	Xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang	Quyết định số 2948/QĐ-UBND ngày 3/5/2013
45	Đình Cổ Mân	Lịch sử - văn hóa	Phường Mân Thái, quận Sơn Trà	Quyết định số 3386/QĐ-UBND ngày 20/5/2013
46	Đình Thanh Vinh	Lịch sử - văn hóa	Phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu	Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 10/3/2014
47	Nhà thờ tộc Đình	Kiến trúc - nghệ thuật	Xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang	Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 10/3/2014

BẢNG TỔNG HỢP KHU VỰC CẢM HOẠT ĐỘNG KHOẢNG SÂN LIỀN QUÂN ĐẾN ĐẠT BIÊN CỐ HỆ SINH THẠI BIỂN ĐÀ ĐƯỢC KHOANH VÙNG BẢO VỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5068 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2016 của UBND thành phố)

TT	Tên khu vực	Số hiệu điểm góc	Tọa độ địa lý	X (m)	Y (m)	Diện tích (ha)
1	Hòn Súp	1	16°05'32" - 108°15'37"	17.79.738	5.54.587	26,0
		2	16°05'22" - 108°15'30"	17.79.430	5.54.380	
		3	16°05'11" - 108°15'47"	17.79.093	5.54.886	
		4	16°05'22" - 108°15'55"	17.79.432	5.55.123	
2	Bãi Bụt	1	16°05'54" - 108°16'21"	17.80.417	5.55.893	20,0
		2	16°05'48" - 108°16'41"	17.80.234	5.56.488	
Đường bờ biển						
3	Bãi Nôm	1	16°06'18" - 108°17'23"	17.81.160	5.57.734	48,0
		2	16°05'59" - 108°18'06"	17.80.579	5.59.013	
Đường bờ biển						
4	Hục Lô - Vung Đà	1	16°06'36" - 108°18'37"	17.81.719	5.59.931	20,0
		2	16°06'59" - 108°19'28"	17.82.430	5.61.444	
Đường bờ biển						
5	Bãi Bắc	1	16°08'30" - 108°18'46"	17.85.224	5.60.189	20,0
		2	16°07'49" - 108°18'38"	17.83.963	5.59.955	
		3	16°07'51" - 108°18'31"	17.84.024	5.59.746	
		4	16°08'30" - 108°19'16"	17.85.226	5.61.080	
Tổng cộng						134,0

**BẢNG TỔNG HỢP KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ**

(Theo từng khu rừng)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5068 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7
năm 2016 của UBND thành phố)*

TT	Loại rừng	Diện tích (ha)
1	Rừng đặc dụng	31.116,7
1.1	- Khu Bảo tồn thiên nhiên Bà Nà - Núi Chúa	26.751,3
1.2	- Khu Bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà	2.538,9
1.3	- Khu Bảo vệ cảnh quan Nam Hải Vân	1.826,5
2	Rừng phòng hộ	8.693,8
2.1	- Rừng phòng hộ sông Cu Đê	4.527,5
2.2	- Rừng phòng hộ sông Lỗ Đông	1.009,4
2.3	- Rừng phòng hộ hồ Đồng Nghệ	1.344,3
2.4	- Rừng phòng hộ hồ Hoà Trung	1.709,3
2.5	- Rừng phòng hộ khác (Hòa Nhơn)	103,3
	Tổng cộng	39.810,5

**BẢNG TỔNG HỢP KHU VỰC CẠM, TÂM THỜI CẠM HOẠT ĐỘNG
KHOẢNG SÀN LIỀN QUAN ĐẾN RỪNG ĐẶC DÙNG, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ**

(Theo đơn vị hành chính và tiểu khu)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5068 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2016 của UBND thành phố)

TT	Đơn vị hành chính/ Tiểu khu	Loại rừng	Tổng diện tích	Rừng đặc dùng (ĐD)	Rừng phòng hộ (PH)
1	2	3	4	5	6
	Tổng đất rừng đặc dùng, phòng hộ		39.810,5	31.116,7	8.693,8
A	Huyện Hòa Vang		35.445,1	26.751,3	8.693,8
I	Xã Hòa Bắc		25.221,1	20.693,6	4.527,5
1	Tiểu khu 1	ĐD	1.655,9		
2	Tiểu khu 2	ĐD	1.267,8		
3	Tiểu khu 3	ĐD	917,0		
5	Tiểu khu 5	ĐD	1.632,4		
6	Tiểu khu 6	ĐD	1.449,0		
7	Tiểu khu 7	PH	1.119,5		1.119,5
8	Tiểu khu 8	PH	296,8		296,8
9	Tiểu khu 9	PH	500,1		500,1
10	Tiểu khu 10	PH	876,5		876,5
11	Tiểu khu 12	ĐD	900,4		
12	Tiểu khu 13	ĐD	742,2		
13	Tiểu khu 14	ĐD	396,4		
14	Tiểu khu 15	PH	208,9		208,9
15	Tiểu khu 17	ĐD	685,1		
16	Tiểu khu 19	ĐD	93,8		
17	Tiểu khu 20	ĐD	621,3		
18	Tiểu khu 23	PH	337,5		337,5
19	Tiểu khu 24	ĐD	1.028,8		
20	Tiểu khu 25	PH	629,2		629,2
21	Tiểu khu 26	ĐD	1.666,8		
22	Tiểu khu 29	ĐD	853,7		
		PH	179,0		179,0
23	Tiểu khu 30	ĐD	976,3		
24	Tiểu khu 31	ĐD	1.307,4		
26	Tiểu khu 32	ĐD	1.054,6		
27	Tiểu khu 33	ĐD	636,9		
28	Tiểu khu 34	ĐD	713,4		
29	Tiểu khu 37	ĐD	1.152,2		1.152,2
31	Tiểu khu 39	ĐD	942,2		942,2

TT	Đơn vị hành chính/ Tiêu khu	Loại rừng	Tổng diện tích	Rừng đặc dụng (ĐD)	Rừng phòng hộ (PH)
I	2	3	4	5	6
II	Xã Hòa Khương		1.344,3		1.344,3
1	Tiêu khu 59	PH	1.014,7		1.014,7
2	Tiêu khu 61	PH	329,6		329,6
III	Xã Hòa Liên		296,9		296,9
1	Tiêu khu 28 A	PH	59,4		59,4
2	Tiêu khu 28B	PH	237,5		237,5
IV	Xã Hòa Ninh		5.236	3.823,6	1.412,4
1	Tiêu khu 35	PH	700,0		700,0
2	Tiêu khu 40	PH	286,3		286,3
3	Tiêu khu 42	ĐD	982,1		
5	Tiêu khu 43	ĐD	692,3		
7	Tiêu khu 44	PH	426,1		426,1
8	Tiêu khu 46	ĐD	584,2		
9	Tiêu khu 47	ĐD	894,4		
10	Tiêu khu 51	ĐD	670,6		
V	Xã Hòa Phú		3.243,5	2.234,1	1.009,4
1	Tiêu khu 52	ĐD	352,2		
2	Tiêu khu 53	ĐD	772,7		
3	Tiêu khu 54	ĐD	1.109,2		
4	Tiêu khu 56	PH	163,9		163,9
5	Tiêu khu 57	PH	307,3		307,3
7	Tiêu khu 58	PH	538,2		538,2
VI	Xã Hòa Nhon				103,3
1	Tiêu khu 49N	PH	103,3		103,3
B	Quận Liên Chiểu			1.826,5	
	Phường Hòa Hiệp Bắc			1.826,5	
1	Tiêu khu 11	ĐD	938,4		938,4
2	Tiêu khu 4A	ĐD	736,8		736,8
3	Tiêu khu 4B	ĐD	151,3		151,3
C	Quận Sơn Trà			2.538,9	
	Phường Thọ Quang			2.538,9	
1	Tiêu khu 62	ĐD	827,4		827,4
2	Tiêu khu 63	ĐD	1.138,7		1.138,7
3	Tiêu khu 64	ĐD	572,8		572,8

**BẢNG TỔNG HỢP KHU VỰC CẢM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT QUY HOẠCH DÀNH RIÊNG CHO QUỐC PHÒNG
DO BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ THÀNH PHỐ QUẢN LÝ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5068 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7
năm 2016 của UBND thành phố)*

TT	Tên cơ sở	Diện tích (ha)
1	Cơ quan Bộ chỉ huy quân sự thành phố	3,33
2	Trạm tiếp đón quân nhân	0,30
3	Bệnh xá 78	0,34
4	Cơ quan Quân sự quận Hải Châu	0,55
5	Cơ quan Quân sự quận Ngũ Hành Sơn	0,41
6	Cơ quan Quân sự quận Sơn Trà	1,32
7	Cơ quan Quân sự quận Thanh Khê	0,54
8	Cơ quan Quân sự quận Cẩm Lệ	0,80
9	Cơ quan Quân sự quận Liên Chiểu	1,62
10	Cơ quan Quân sự huyện Hòa Vang	0,63
11	Trường Quân Sự thành phố	3,50
12	Trung đoàn BB 971	16,28
13	D.T - TG 699	4,04
14	Đại đội Trinh sát	2,15
15	Đại đội kho K97	7,61
16	Trạm sửa chữa tổng hợp	1,87
17	Trung tâm huấn luyện Dự bị động viên	6,00
18	Thao trường huấn luyện Đồng Nghệ	64,43
19	Trường bắn Hòa Khánh	14,48
20	Thao trường huấn luyện tổng hợp Hòa Quý	4,00
21	Khu tập trung Quân nhân dự bị	0,52
22	Khu gia đình D.699	1,76
23	Trạm thông tin	0,52
24	Trung đội pháo	1,69
Tổng cộng		138,724

**BẢNG TỔNG HỢP KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT QUY HOẠCH DÀNH RIÊNG CHO QUỐC PHÒNG
DO BỘ QUỐC PHÒNG VÀ QUÂN KHU 5 QUẢN LÝ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5068 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7
năm 2016 của UBND thành phố)*

TT	Tên cơ sở	Diện tích (ha)
1	Biên phòng Kim Liên	0,05
2	Đồn biên phòng 244	0,30
3	Trạm ra đa quản lý máy bay miền Trung	4,60
4	Đất quân đội nhân dân Việt Nam	20,02
5	Cảng quân sự	24,87
6	F 375	1,12
7	Trận địa pháo	1,80
8	Nhà khách vùng 3 Hải Quân	11,00
9	Ra đa 545	1,48
10	Nhà máy X50	24,82
11	BTL vùng 3 Hải Quân, E83, E361	19,60
12	B. Pháo Bình	0,76
13	Biên phòng 252	4,50
14	Đồn biên phòng 248	0,62
15	Trường bắn Quân đội	73,67
17	Doanh trại quân đội nhân dân Việt Nam	49,54
18	Quân đội 375	4,82
19	Thao trường huấn luyện Đoàn 74	22,00
20	Doanh trại quân đội nhân dân Việt Nam	45,81
22	Nhà máy A32, không quân 372, E 282, Cảng hàng không	765,92
22	Bệnh viện C17	10,16
23	Sân vận động Quân Khu 5	15,37
24	Quân khu 5	5,63
25	Bảo tàng quân đội	8,10
26	Doanh trại quân đội nhân dân Việt Nam, X 387	21,13
27	Doanh trại quân đội nhân dân Việt Nam, sân bay Nước Mặn	77,69
28	Khu quân sự, Trường quân sự Quân khu 5	302,50
29	Vùng 3 Hải Quân	184,80
30	Vùng 3 Hải Quân	87,60
	Tổng cộng	1.790,28

**BẢNG TỔNG HỢP KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐỊA HÌNH LOẠI 1
DO BỘ QUỐC PHÒNG VÀ QUÂN KHU 5 QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5068 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2016 của UBND thành phố)

TT	Khu vực	Diện tích theo Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2011 (ha)	Diện tích khu vực cấm (ha)		Ghi chú
			Trùng với đối tượng cấm khác	Còn lại thực cấm	
1	Phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu	1.600	1.600	0	Trùng với khu vực cấm rừng đặc dụng
2	Xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang	1.000	1.000	0	Trùng với khu vực cấm rừng phòng hộ
	Xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang	200	200	0	Trùng với khu vực cấm rừng đặc dụng
3	Phường Thọ Quang, quận Sơn Trà	2.000	1.500	500	Trùng với khu vực cấm khu thiên nhiên Sơn Trà
4	Xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang	250	0	250	
5	Xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang + Phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ	1.500	0	1.500	
6	Xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang + Phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu	1.500	0	1.500	
7	Xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang	100	0	100	
Tổng cộng		8.150	4.300	3.850	

Phụ lục số 3d

**BẢNG TỔNG HỢP KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT AN NINH
(DO CÔNG AN THÀNH PHỐ VÀ BỘ CÔNG AN QUẢN LÝ)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5068 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2016 của UBND thành phố)

TT	Tên cơ sở	Diện tích (ha)
1	Doanh trại tiểu đoàn Cảnh sát Đà Nẵng	10,36
2	Trại giam Hòa Sơn	21,14
3	Công an thành phố Đà Nẵng	1,71
4	Bệnh viện 199 Bộ Công An	1,36
5	Trường giáo dưỡng số 3	35,44
6	Các vị trí khác	56,99
Tổng cộng		127,00

**BẢNG TỔNG HỢP KHU VỰC CẢM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT LÀ HỆ THỐNG SỬ LÝ CHẤT THẢI, BÃI RÁC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5068 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7
năm 2016 của UBND thành phố)*

TT	Tên cơ sở	Diện tích (ha)
1	Bãi rác Khánh Sơn cũ	9,8
2	Bãi rác Khánh Sơn mới	50,0
3	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn Khánh Sơn	10,0
4	Trạm xử lý nước thải Hòa Xuân	30,0
5	Trạm xử lý nước thải Hòa Cầm	4,7
6	Trạm xử lý nước thải Liên Chiểu	10,0
7	Trạm xử lý nước thải Hòa Cường	5,3
8	Trạm xử lý nước thải Phú Lộc	5,0
9	Trạm xử lý nước thải Sơn Trà	2,5
10	Trạm xử lý nước thải Ngũ Hành Sơn	2,0
11	Các bãi, trạm trung chuyển rác	20,0
12	Các khu vực khác	30,7
Tổng cộng		180,0

TT	Tên công trình	Cấp công trình	Địa điểm	Khu vực cấm		
				Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích (m ²)
2	Kè Bờ Đông (cửa sông)	III	Phường: Nại Hiên Đông, An Hải Bắc, An Hải Tây, quận Sơn Trà; Phường: Mỹ An, Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn	5.038	20	100.760
3	Đê, kè vùng cửa sông Hàn, đoạn Tuyên Sơn- Hòa Hải (cửa sông)	III	Phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn	1.689	20	33.780
4	Đê, kè vùng cửa Sông Hàn, đoạn từ Cỏ Viện Chăm đến Công ty Sông Thu	III	Phường Bình Hiên, quận Hải Châu	704	20	14.080
Tổng cộng (A+B)				50.113		1.624.940
Đổi ra (ha)						162,494

TT	Tên công trình	Cấp công trình	Địa điểm	Khu vực cấm		
				Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích (m ²)
2	Kè sông Túy Loan, hạ lưu cầu Giăng (bờ phải)	V	Xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang	1.055	20	21.100
3	Kè sông Túy Loan, hạ lưu cầu Giăng (bờ trái)	V	Xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang	619	20	12.380
4	Kè sông Túy Loan, hạ lưu cầu Sắt (bờ phải)	V	Xã Hòa Phong, H. Hòa Vang	926	20	18.520
III	Sông Yên			112		2.240
1	Kè bờ sông Yên, hạ lưu cầu sông Yên (bờ trái)	V	Xã Hòa Phong, H. Hòa Vang	112	20	2.240
IV	Sông Cầu Đỏ-Cầm Lẻ			6.367		127.340
1	Kè Tuyên Sơn-Cầu Đỏ (bờ phải)	V	Phường: Hòa Thọ Đông, Khuê Trung, quận Cẩm Lệ; Phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu	6.200	20	124.000
2	Kè Cồn Dầu (bờ trái)	V	Phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ	167	20	3.340
V	Sông Vĩnh Điện			2.814		56.280
1	Kè Tứ Câu (bờ trái)	V	Xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang	403	20	8.060
2	Kè Giăng Nam (bờ trái)	V	Xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang	678	20	13.560
3	Kè Thị Nam (bờ phải)	V	Phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn	220	20	4.400
4	Kè An Lưu (bờ phải)	V	Phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn	280	20	5.600
5	Kè Cỏ Mần (bờ trái)	V	Phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ	695	20	13.900
6	Kè Bình Kỳ (bờ phải)	V	Phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn	538	20	10.760
VI	Sông Quá Giăng			538		10.760
1	Kè Quá Giăng 1 (bờ phải)	V	Xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang	310	20	6.200
2	Kè Quá Giăng 2 (bờ trái)	V	Xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang	228	20	4.560
VII	Sông Hàn			14.931		298.620
1	Kè Bờ Tây (cửa sông)	III	Phường: Thuận Phước, Thạch Thang, Hải Châu 1, Phước Ninh, Hòa Cường Bắc, Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu	7.500	20	150.000

**BẢNG TỔNG HỢP KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ SÔNG, BỜ BIỂN, ĐÊ KÈ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5068 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7
năm 2016 của UBND thành phố)

TT	Tên công trình	Cấp công trình	Địa điểm	Khu vực cấm		
				Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích (m ²)
A	Đê kè biển			20.756		1.037.800
1	Đê kè biển Liên Chiểu	III	Phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu	621	50	31.050
2	Đê kè biển Liên Chiểu-Thuận Phước	III	Phường: Hòa Minh, Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu	2.033	50	101.650
3	Đê kè biển Liên Chiểu-Thuận Phước	III	Phường: Thanh Bình, Tam Thuận, quận Hải Châu; Phường: Xuân Hà, Thanh Khê Đông, Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê	7.608	50	380.400
4	Đê kè biển Nam Ô	III	Phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu	650	50	32.500
5	Đê kè Mân Quang, đoạn nối tiếp đê kè Bạch Đằng Đông	III	Phường Nại Hiên Đông, Quận Sơn Trà	224	50	11.200
6	Đê chắn sóng cảng Tiên Sa	III	Cảng Tiên Sa	250	50	12.500
7	Kè khu Âu thuyền Thọ Quang	IV	Phường Nại Hiên Đông, Quận Sơn Trà	2.000	50	100.000
8	Kè hướng dòng Thuận Phước	III	Phường Nại Hiên Đông, Quận Sơn Trà	1.600	50	80.000
9	Đê kè Sơn Trà-Điện Ngọc	III	Phường: Thọ Quang, Mân Thái, Phước Mỹ, quận Sơn Trà	5.770	50	288.500
B	Đê kè sông, cửa sông			29.357		587.140
I	Sông Cu Đê			1.629		32.580
1	Kè Nam Yên	V	Xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang	248	20	4.960
2	Kè Trương Định	V	Xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang	969	20	19.380
3	Kè Lộc Mỹ và Tà Lang	V	Xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang	412	20	8.240
II	Sông Túy Loan			2.966		59.320
1	Kè sông Túy Loan, thương lưu cầu Giăng (bờ phải)	V	Xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang	366	20	7.320

Phụ lục số 5c

BẢNG TỔNG HỢP KHU VỰC CẠM HOẠT ĐỘNG KHOẢNG SÂN LIỀN QUÂN ĐẾN ĐẠT MẬT HỘ VÀ HÀNH LANG BẢO VỆ ĐẬP CÁC HỒ CHỨA NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5068 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2016 của UBND thành phố)

TT	Tên công trình	Địa điểm	Tọa độ VN2000, KTT 107° 45' múi chiều 3°		F _{lv} (km ²)	F hồ chứa (ha)	Cấp công trình đập	Hành lang bảo vệ (m)
			X (m)	Y (m)				
1	Hồ Đồng Nghệ	Xã Hòa Khương	17.64.239	5.35.742	28,5	229	III	100
2	Hồ Hòa Trung	Xã Hòa Liên	17.78.280	5.32.807	16,5	138	III	100
3	Hồ Bầu Trám	Phường Hòa Hiệp Nam	17.80.230	5.40.887	2,57	27,7	III	100
4	Hồ Hóc Khê	Xã Hòa Phong	17.67.930	5.37.431	2	21,4	IV	50
5	Hồ Hồ Cau	Xã Hòa Phú	17.69.182	5.32.553	1	8,9	IV	50
6	Hồ Đồng Tréo	Xã Hòa Phú	17.67.188	5.35.172	0,8	10,5	IV	50
7	Hồ Hồ Trảy	Xã Hòa Phú	17.68.082	5.36.420	0,25	1,5	IV	50
8	Hồ Tân Hòa	Xã Hòa Phú	17.67.896	5.35.915	0,25	0,42	V	20
9	Hồ Hóc Bò	Xã Hòa Phú	17.69.222	5.38.142	0,24	0,3	V	20
10	An Nhon	Xã Hòa Phú	17.70.819	5.37.218	0,15	0,02	V	20
11	Hồ Trước Đông	Xã Hòa Nhon	17.70.819	5.37.218	3,3	31,9	IV	50
12	Hồ Tân An	Xã Hòa Nhon	17.70.231	5.35.316	0,75	0,04	V	20
13	Hồ Đồng Bến	Xã Hòa Nhon	17.70.325	5.36.000	1	0,09	V	20
14	Hồ Gỏi	Xã Hòa Nhon	17.70.111	5.36.565	0,3	1,42	V	20
15	Hồ Trường Loan	Xã Hòa Nhon	17.70.457	5.41.083	1	4,96	V	20
16	Hồ Hồ Gáo	Xã Hòa Sơn	17.74.475	5.36.766	0,4	2,6	IV	20
17	Hồ Hồ Cai	Xã Hòa Sơn	17.73.492	5.36.708	0,5	2	IV	20
18	Hồ Hòa Khê	Xã Hòa Sơn	17.75.464	5.39.915	0,3	1	IV	20
19	Hồ Hồ Thung	Xã Hòa Sơn	17.73.958	5.39.680	0,4	1,5	IV	20
20	Trường Đa Bắc	Xã Hòa Sơn	17.76.167	5.37.685	0,8	3,4	IV	20
Tổng cộng					61,01	486,65		

**BẢNG TỔNG HỢP KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẮN
LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT HÀNH LANG AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5068 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7
năm 2016 của UBND thành phố)*

TT	Đầu (Km)	Cuối (Km)	Chiều dài (m)	Hành lang bảo vệ (m)	Diện tích (m ²)	Thuộc địa bàn xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố)
1	766+400	778+100	11.700	100	1.170.000	Phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2	778+100	782+700	4.600	30	138.000	Phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
3	782+700	784+900	2.200	30	66.000	Phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
4	784+900	786+075	1.175	30	35.250	Phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
5	786+075	788+000	1.925	30	57.750	Phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
6	788+000	788+500	500	30	15.000	Phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
7	788+500	789+500	1.000	30	30.000	Phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
8	789+500	791+000	1.500	30	45.000	Phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
9	792+000	793+450	1.450	30	43.500	Phường Thanh Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
10	793+450	795+800	2.350	30	70.500	Phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
11	795+800	799+000	3.200	30	96.000	Phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
12	799+000	800+500	1.500	30	45.000	Phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
13	800+500	803+500	3.000	30	90.000	Xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
14	803+500	806+500	3.000	30	90.000	Xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
	Tổng cộng		39.100		1.992.000	
	Đổi ra (ha)				199,20	

[illegible]

TT	Tên công trình	Vị trí		Tổng chiều dài (m)	Bề rộng khu vực cấm (m)			Diện tích khu vực cấm (m ²)
		Điểm đầu	Điểm cuối		Mặt đường	Hành lang (hai bên)	Cộng	
		Đường dẫn phía Đông cầu Tiên Sơn Km12 + 241,229	Đường dẫn phía Đông cầu Tiên Sơn Km12 + 400	160	21	0	21	3.360
		Đường dẫn phía Đông cầu Tiên Sơn Km 12 + 400	Đường dẫn phía Đông cầu Tiên Sơn Km 12 + 838,53	440	20	0	20	8.800
		Cầu Tiên Sơn Km 12 + 838,53	Cầu Tiên Sơn Km13 + 357,63	520	20	0	20	10.400
		Đường dẫn phía Tây cầu Tiên Sơn Km 13 + 357,63	Đường dẫn phía Tây cầu Tiên Sơn Km 14 + 180	820	20	0	20	16.400
		Đường dẫn phía Tây cầu Tiên Sơn Km14 + 180	Đường dẫn phía Tây cầu Tiên Sơn Km 14 + 347,291	170	21	0	21	3.570
		2 Tháng 9 Km14 + 347,291	Đường dẫn đầu cầu vượt Hòa Cầm Km 18 + 036,01	3.690	21	0	21	77.490
		Đường dẫn đầu cầu vượt Hòa Cầm Km 18 + 036,01	Đường dẫn đầu cầu vượt Hòa Cầm Km 18 + 397,9	360	21	0	21	7.560
		Cầu vượt Hòa Cầm Km 18 + 397,9	Cầu vượt Hòa Cầm Km 18 + 646,09	250	21	0	21	5.250
		Đường dẫn đầu cầu vượt Hòa Cầm Km 18 + 646,09	Đường dẫn đầu cầu vượt Hòa Cầm Km 19 + 200	550	21	0	21	11.550
		Đường dẫn đầu cầu vượt	Đường tránh Hàm Hải Vân - Túy Loan	4.900	21	0	21	102.900
		Đường tránh Hàm Hải Vân - Túy Loan Km 24 + 100	Hòa Khương Km 32 + 00	7.900	11	0	11	86.900
		Hòa Khương Km 32 + 00	Giáp Quảng Nam Km 32 + 126	130	8	34	42	5.460
6	Quốc lộ 14G	Túy Loan	Dốc Kiềng	24.706	4,50	34	38,5	951.181
	Cộng			121.529	74	404	798	4.466.868
III	Hệ thống tỉnh lộ			-			0	-
1	ĐT601	ĐT602	Thôn Tà Lang	20.600	3,50	26	29,5	607.700

**BẢNG TỔNG HỢP KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT HÀNH LANG AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5068 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7
năm 2016 của UBND thành phố)*

TT	Tên công trình	Vị trí		Tổng chiều dài (m)	Bề rộng khu vực cấm (m)			Diện tích khu vực cấm (m ²)
		Điểm đầu	Điểm cuối		Mặt đường	Hành lang (hai bên)	Cộng	
I	Hệ thống cao tốc				0	0	0	
1	Đà Nẵng - Quảng Ngãi							506.000
2	Đường Hồ Chí Minh							720.000
	Cộng							1.226.000
II	Hệ thống đường quốc lộ							
1	Quốc lộ 1A	Đỉnh đèo Hải Vân Km904+800	Km914+620	9.820	10,5	34	44,5	436.990
		Km 914+620	Ngã ba Huế Km927+400	12.780	21	0	21	268.380
		Ngã ba Huế Km 927+400	Km934+340	6.940	21	0	21	145.740
		Km 934+340	Giáp Quảng Nam Km 942+00	7.660	21	34	55	421.300
2	Hầm đường bộ Hải Vân	Hầm Hải Vân địa phận Đà Nẵng Km5+380	Cửa hầm Hải Vân Km 7+923	-			0	-
a	- Hầm chính			2.543	10,00	100	110	279.730
b	- Hầm phụ			2.543	4,00	100	104	264.472
3	Đường dẫn phía Nam vào Hầm Hải Vân	Cửa phía Nam hầm Km 7+923	Đường Tạ Quang Bửu Km 12+047	4.124	11,00	34	45	185.580
4	Đường tránh Nam hầm Hải Vân	Đường Tạ Quang Bửu Km0+00	Quốc lộ 14B Km 18+283	18.283	11	34	45	822.735
5	Quốc lộ 14B	Cảng Tiên Sa Km 0 + 00	Nguyễn Phan Vinh Km 4 + 400	4.400	21	0	21	92.400
		Nguyễn Phan Vinh Km 4 + 400	Hồ Xuân Hương Km12 + 241,229	7.840	33	0	33	258.720

STT	Tên cơ sở tôn giáo	Diện tích (m ²)	Địa chỉ	Ngày cấp
B	Các cơ sở chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	131.945		
I	<i>Quận Liên Chiểu</i>	20.505		
1	Chùa Minh Phước	5.255	P. Hòa Khánh Bắc	
2	Chùa Quang Minh	15.250	P. Hòa Minh	
II	<i>Quận Hải Châu</i>	20.147		
1	Chùa Bảo Ân	6.092	P. Hòa Thuận Tây	
2	Chùa Pháp Lâm	6.748	P. Nam Dương	
3	Chùa Vu Lan	1.967	P. Hòa Thuận Đông	
4	Chùa Từ Tôn	606	P. Nam Dương	
5	Chùa Diệu Pháp	1.116	P. Bình Thuận	
6	Chùa Tân Ninh	1.850	P. Hải Châu I	
7	Giáo xứ Nội Hà	1.768	P. Thanh Bình	
III	<i>Quận Ngũ Hành Sơn</i>	14.943		
1	Chùa Phật Tông	6.943	P. Hòa Hải	
2	Chùa Hải An	1.707	P. Hòa Quý	
3	Chùa Mỹ Thị	898	P. Khuê Mỹ	
4	Thánh xá Khái Tây	5.395	P. Hòa Quý	
IV	<i>Quận Sơn Trà</i>	19.879		
1	Nhà thờ An Hải	3.499	P. An Hải Bắc	
2	Chùa Linh Ứng Sơn Trà	13.880	P. Thọ Quang	
3	Giáo xứ Nhượng Nghĩa	2.500	P. Nại Hiên Đông	
VII	<i>Huyện Hòa Vang</i>	56.471		
1	Nhà thờ Hòa Ninh	35.000	X. Hòa Ninh	
2	Giáo họ Tùng Sơn	16.000	X. Hòa Sơn	
3	Giáo họ Mông Triệu	5.471	X. Hòa Ninh	
C	Diện tích theo quy hoạch	479.758		
Tổng cộng (A+B+C)		1.092.900		
Quy đổi ra ha		109,29 ha		

STT	Tên cơ sở tôn giáo	Diện tích (m ²)	Địa chỉ	Ngày cấp
7	Thánh thất Trung Đồng	1.020,20	P. Hòa An	9/11/2006
8	Chùa Huệ Quang	2.231,50	P. Hòa Khê	2/7/2010
9	Giáo xứ Cẩm Lệ	917,1	P. Khuê Trung	31/12/2010
10	Giáo xứ Cồn Dầu	10.694	P. Hòa Xuân	18/4/2013
11	Chùa Bàu Sen	458	P. Hòa Thọ Đông	14/10/2013
12	Chùa An Sơn	13.111	P. Hòa An	7/1/2014
VII	Huyện Hòa Vang	125.962,90		
1	Chùa Linh Ứng	2.000	X. Hòa Ninh	8/2/2001
2	Chùa Nam Sơn	779,5	X. Hòa Châu	5/11/2002
3	Chùa Phước Thiện	2.391,10	X. Hòa Tiến	5/11/2002
4	Nhà thờ Lệ Sơn	2.652,20	X. Hòa Tiến	5/11/2002
5	Chùa Hòa Phước	2.636,80	X. Hòa Phước	5/11/2002
6	Chùa Hòa Khương	585,2	X. Hòa Khương	5/11/2002
7	Nhà thờ An Ngãi Đông	3.969,50	X. Hòa Sơn	19/12/2002
8	Nhà thờ An Ngãi Tây	8.988,50	X. Hòa Sơn	19/12/2002
9	Giáo họ Lộc Hòa	7.442,80	X. Hòa Sơn	19/12/2002
10	Chùa Pháp Hoa Sơn	3.930,70	X. Hòa Sơn	19/12/2002
11	Chùa Hòa Quang	1.044,40	X. Hòa Liên	19/12/2002
12	Giáo họ Hội Yên	3.876,30	X. Hòa Bắc	24/9/2003
13	Thánh xá Cao đài Liêm Lạc	1.792,00	X. Hòa Châu	5/2/2004
14	Nhà thờ Công giáo Thạch Nham	2.325,20	X. Hòa Nhơn	10/2/2004
15	Chùa Hòa Nam	4.386,00	X. Hòa Nhơn	22/11/2004
16	Đoàn nữ tu Phao lô Phú Phước	15.133,90	X. Hòa Sơn	8/12/2005
17	Giáo xứ Phú Thượng - Hòa Sơn	17.108,70	X. Hòa Sơn	29/12/2005
18	Chùa Dương Sơn	1.402,30	X. Hòa Châu	4/8/2006
19	Chùa Hòa Vinh	2.340,60	X. Hòa Liên	7/11/2006
20	Cộng đoàn nữ tu Phao lô Phước Viện mến thánh giá	10.155,10	X. Hòa Liên	7/11/2006
21	Giáo họ Hòa Mỹ	1.000,00	X. Hòa Liên	26/01/2007
22	Chùa Bảo Minh	1.759,70	X. Hòa Phước	6/2/2009
23	Nhà thờ Phú Hòa	1.308,40	X. Hòa Nhơn	5/3/2009
24	Chùa Thọ Quang	411,7	X. Hòa Phong	9/11/2009
25	Giáo xứ Phú Hạ	8.067,70	X. Hòa Sơn	9/12/2009
26	Chùa Quang Châu	3.575,00	X. Hòa Châu	24/3/2010
27	Giáo xứ An Ngãi	2.018,50	X. Hòa Sơn	19/2/2013
28	Chùa Hưng Quang (Hòa Phong)	1.308,20	X. Hòa Phong	19/3/2013
29	Chùa Phước Huệ	2.766,00	X. Hòa Sơn	2013
30	Chùa Phật giáo Hoà Nhơn	5.870	X. Hòa Nhơn	24/01/2014
31	Chùa Lộc Quang	2.936,90	X. Hòa Sơn	2/7/2014

STT	Tên cơ sở tôn giáo	Diện tích (m ²)	Địa chỉ	Ngày cấp
19	Tịnh thất Minh Hải	360		22/5/2009
20	Chùa Thái Bình	1.234	P. Hòa Hải	8/10/2010
21	Chùa Bà Đa	3.481	P. Mỹ An	29/10/2010
22	Chùa Long Hoa	7.026,00	P. Hòa Hải	8/11/2010
23	Tu viện Phao lô	1.123,20	P. Mỹ An	18/3/2013
V	<u>Quận Sơn Trà</u>	62.153,60		
1	Chùa Pháp Hội	660,2	P. An Hải Đông	23/5/2002
2	Nhà thờ Gia Phước	4.429,20	P. An Hải Đông	23/5/2002
3	Nhà thờ Tin lành Chi hội An Hải	2.914,30	P. An Hải Đông	23/5/2002
4	Đài Đức mẹ An Tân	112	P. An Hải Bắc	23/5/2002
5	Thánh thất Cao đài An Hải	2.307,40	P. An Hải Bắc	23/5/2002
6	Nhà thờ Tin lành An Trung	624,4	P. An Hải Tây	23/5/2002
7	Chùa Sơn Quang	1.730,80	P. Thọ Quang	23/5/2002
8	Chùa Hải Hội	3.388,60	P. Thọ Quang	23/5/2002
9	Chùa Nam Thọ	1.492,70	P. Thọ Quang	23/5/2002
10	Chùa Phổ Quang	2.046,90	P. Nại Hiên Đông	23/5/2002
11	Chùa Đông Quang	883,6	P. Nại Hiên Đông	23/5/2002
12	Chùa Tân Thái	1.893,50	P. Mân Thái	23/5/2002
13	Chùa Liên Tri	717,8	P. Mân Thái	23/5/2002
14	Chùa Vạn Thiện	1.200,00	P. Phước Mỹ	28/9/2006
15	Chùa Mỹ Khuê	3.008,50	P. Phước Mỹ	7/11/2006
16	Thánh Thất Liên Hoà	236,6	P. An Hải Đông	15/3/2007
17	Ban đại diện Phật giáo Sơn Trà	283,8	P. An Hải Bắc	20/9/2007
18	Giáo xứ Sơn Trà	381,6	P. Thọ Quang	4/1/2008
19	Nhà thờ Sơn Trà	7.533	P. Thọ Quang	6/5/2008
20	Chùa An Hải	2.189,60	P. An Hải Bắc	6/2/2009
21	Tòa Giám mục Đà Nẵng	10.687	P. Phước Mỹ	28/4/2010
22	Chùa Mỹ Khê	3.661,50	P. Phước Mỹ	27/9/2010
23	Chùa Sơn Trà	8.409	P. Thọ Quang	9/3/2012
24	Nhà thờ thánh Giuse Lao công	620,8	P. Thọ Quang	10/10/2013
25	Chùa Mỹ Khê	740,8	P. Phước Mỹ	9/5/2014
VI	<u>Quận Cẩm Lệ</u>	45.529,70		
1	Chùa Thọ Quang	5.711,40	P. Hòa Thọ Đông	5/11/2002
2	Chùa Hòa Xuân	1.888,30	P. Hòa Xuân	5/11/2002
3	Chùa Hòa Thọ	2.575,10	P. Hòa Thọ Đông	26/12/2003
4	Chùa Trung Lương	844,7	P. Hòa Xuân	15/9/2004
5	Chùa Hòa Cường (nay đổi tên là Chùa Phổ Hiền)	2.044,50	P. Khuê Trung	6/8/2001
6	Thánh thất Trung Bửu	4.033,90	P. Khuê Trung	14/12/2001

STT	Tên cơ sở tôn giáo	Diện tích (m ²)	Địa chỉ	Ngày cấp
18	Chùa Kỳ Viên	1.771,70	P. Vĩnh Trung	17/5/2004
19	Chùa Thanh Hải	2.562,70	P. Thanh Khê Tây	23/5/2005
20	Tỉnh xá Ngọc Giảng	7.025,20	P. Chính Gián	6/6/2005
21	Chùa Pháp Vân	1.187,00	P. An Khê	8/7/2005
22	Công đoàn nữ tu Phaolô Phước Tường	695,9	P. An Khê	8/12/2005
23	Công đoàn nữ tu Phaolô An Hoà	1.202,60	P. An Khê	8/12/2005
24	Nhà thờ Chính Trạch	1.122,50	P. Chính Gián	30/3/2006
25	Chùa Vĩnh An	662,2	P. Vĩnh Trung	30/3/2006
26	Hội Thánh Tin lành-Chi hội Đà Nẵng	2.075,50	P. Tân Chính	30/7/2007
27	Chùa Thạch Quang (cấp đổi do điều chỉnh DT đất, GCN cấp ngày 05/7/2002)	521,6	P. Xuân Hà	27/12/07
28	Giáo xứ Phước Tường	814	P. An Khê	1/10/2008
29	Thành xá Yên Khê	277	P. Hòa Khê	25/11/2008
30	Chùa Phúc Dân	722,7	P. Thanh Khê Tây	24/5/2010
31	Chùa Phở Quang	3.777,40	P. An Khê	2/7/2010
32	Chùa Tân Thành	242,6	P. Chính Gián	11/5/2012
IV	Quận Ngũ Hành Sơn	86.504,50		
1	Chùa Hương Sơn	2.150,00	P. Hòa Hải	14/12/2001
2	Chùa Thái Sơn	1.201,90	P. Hòa Hải	14/12/2001
3	Chùa Tam Tôn	592,3	P. Hòa Hải	14/12/2001
4	Chùa Linh Ứng	2.414,70	P. Hòa Hải	14/12/2001
5	Chùa Phở Đà Sơn	374,1	P. Hòa Hải	14/12/2001
6	Chùa Vân Long	3.559,40	P. Hòa Quý	14/12/2001
7	Chùa Quán Thế Âm	10.980,50	P. Hòa Hải	14/12/2001
8	Chùa Linh Sơn	961,5	P. Hòa Hải	24/9/2003
9	Tỉnh thất Huệ Quang	2.348,60	P. Hòa Hải	24/9/2003
10	Chùa Khuê Bắc	4.056,00	P. Khuê Mỹ	26/3/2004
11	Chùa Tam Thai	2.010,00	P. Hòa Hải	15/4/2004
12	Giáo xứ An Thưng	2.302,20	P. Mỹ An	17/4/2006
13	Thành xá Cao đài Khái Đông	4.439,10	P. Hòa Hải	15/6/2007
14	Tu Viện Phao Lô	180	P. Mỹ An	24/9/2007
15	Tỉnh thất Giác Hoàng Viên	1.000,00	P. Hòa Hải	4/12/2007
16	Tu viện Phaolô (Trung tâm khuyết tật)	14.208,00	P. Mỹ An	19/02/2008
17	Chùa Bà Đa	1.260,00	P. Mỹ An	9/12/2008
18	Tu viện Phao Lô (Khu dưỡng lão)	19.242,00	P. Mỹ An	6/2/2009

STT	Tên cơ sở tôn giáo	Diện tích (m ²)	Địa chỉ	Ngày cấp
31	Giáo xứ Hòa Cường	1.337	P. Hòa Thuận Tây	5/4/2010
32	Chùa An Long	950,8	P. Bình Hiên	14/9/2011
33	Hội thánh truyền giáo Cơ đốc Đà Nẵng	130,1	P. Thạch Thang	28/9/2011
34	Nhà thờ Tin lành – Chi hội Hải Châu	796,1	P. Bình Hiên	11/3/2014
II	Quận Liên Chiểu	53.790,10		
1	Chùa Phước Lộc	3.955,30	P. Hòa Minh	18/10/2002
2	Chùa Hải Vân Sơn	12.066,10	P. Hòa Minh	18/10/2002
3	Nhà thờ Hòa Khánh	10.383,00	P. Hòa Khánh Nam	18/10/2002
4	Chùa Đà Sơn	1.356,80	P. Hòa Khánh Nam	18/10/2002
5	Chùa Kim Cự	1.262,20	P. Hòa Hiệp Nam	18/10/2002
6	Nhà thờ Tin lành Hòa Mỹ	1.510,80	P. Hòa Minh	15/6/2004
7	Cộng đoàn nữ tu Phao lô Hòa Mỹ	528,7	P. Hòa Minh	19/12/2005
8	Chùa Ba Sơn	2.209,40	P. Hòa Hiệp Nam	8/2/2007
9	Chùa Nam Thành	2.727,60	P. Hòa Hiệp Nam	25/5/2007
10	Chùa Nam Hải	3.995,00	P. Hòa Hiệp Bắc	6/11/2007
11	Bồ Đề Thiền Viện	5.200,00	P. Hòa Minh	6/4/2011
12	Chùa Tịnh Quang	7.286,70	P. Hòa Minh	5/7/2012
13	Giáo xứ Hòa Khánh	1.308,50	P. Hòa Minh	31/5/2013
III	Quận Thanh Khê	44.073,10		
1	Chùa Thuận Thành	926,3	P. Tam Thuận	5/7/2002
2	Chùa Xuân Hòa	321,5	P. Xuân Hà	5/7/2002
3	Chùa Tân An	106,4	P. Tân Chính	5/7/2002
4	Nhà tăng chùa Tân An	65,4	P. Tân Chính	5/7/2002
5	Chùa Viên Quang	829,6	P. Thạc Gián	5/7/2002
6	Chùa Thạc Gián	160,6	P. Thạc Gián	5/7/2002
7	Chùa Thanh Hà	509,4	P. Xuân Hà	5/7/2002
8	Nhà thờ Phước Tường	4.746,30	P. An Khê	5/7/2002
9	Đài Đức Mẹ	1.367,10	P. Tam Thuận	5/7/2002
10	Nhà nguyện Kẻ Sen	1.358,30	P. Tam Thuận	5/7/2002
11	Nhà thờ Tin lành Trần Cao Vân	594,5	P. Xuân Hà	5/7/2002
12	Hội thánh Tin lành Tân An	2.955,40	P. Chính Gián	5/7/2002
13	Hội thánh Tin lành Chi hội Trung Lập	327,1	P. Thạc Gián	5/7/2002
14	Hội thánh Tin lành Chi hội Đà Nẵng	855	P. Tân Chính	5/7/2002
15	Đền thánh Phê rô	421,4	P. Tam Thuận	5/7/2002
16	Nhà thờ Tam Toà	2.507,50	P. Tam Thuận	5/7/2002
17	Giáo xứ An Hoà	1.360,70	P. An Khê	26/9/2001



**BẢNG TỔNG HỢP KHU VỰC CẨM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT DO CÁC TỔ CHỨC TÔN GIÁO SỬ DỤNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5068 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7
năm 2016 của UBND thành phố)*

STT	Tên cơ sở tôn giáo	Diện tích (m ²)	Địa chỉ	Ngày cấp
A	Các cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	481.196,80		
I	<u>Quận Hải Châu</u>	63.182,90		
1	Chùa Bửu Nghiêm	747,7	P. Nam Dương	6/8/2001
2	Chùa Bát Nhã	932,4	P. Nam Dương	6/8/2001
3	Chùa Phước Ninh	345,1	P. Nam Dương	6/8/2001
4	Chùa Thanh Bình	1.788,30	P. Thanh Bình	6/8/2001
5	Chùa Nam Định	654,4	P. Hòa Cường Bắc	6/8/2001
6	Chùa Hòa Tiên	1.142,80	P. Hòa Cường Nam	6/8/2001
7	Chùa Phổ Đà	3.836,40	P. Bình Thuận	6/8/2001
8	Chùa Tường Quang	730,3	P. Bình Hiên	6/8/2001
9	Chùa Long Thơ	331,4	P. Hải Châu 1	6/8/2001
10	Chùa Tam Bảo	2.352,20	P. Bình Hiên	6/8/2001
11	Chùa Hải Lạc	353,7	P. Hải Châu 2	6/8/2001
12	Chùa Tân Hòa	159,4	P. Thạch Thang	6/8/2001
13	Tịnh xá Ngọc Cơ	850,8	P. Bình Thuận	6/8/2001
14	Thánh thất Trung Thành	274,2	P. Nam Dương	14/12/2001
15	Nhà xứ Thanh Bình	1.085,30	P. Thanh Bình	14/12/2001
16	Trung tâm Thánh Tịnh Hội Thánh	3.340,10	P. Bình Hiên	14/12/2001
17	Nhà thờ Ngọc Quang	4.587,80	P. Thuận Phước	14/12/2001
18	Nhà thờ Hòa Thuận	744,1	P. Hòa Thuận Đông	14/12/2001
19	Nhà thờ Chính Tòa	9.199,20	P. Hải Châu 1	14/12/2001
20	Tu viện thánh Phaolô (47 Yên Bái)	7.007,90	P. Hải Châu 1	24/9/2003
21	Chùa Thuận Châu	662,4	P. Thuận Phước	24/9/2003
22	Hội thánh truyền giáo Cao Đài	7.556,40	P. Thạch Thang	26/12/2003
23	Nhà thờ Công giáo Thanh Bình	2.967,70	P. Thanh Bình	10/2/2004
24	Nhà thờ công giáo Thanh Đức	3.307,70	P. Thuận Phước	10/2/2003
25	Chùa Bảo Quang Sư Nữ	2.725,00	P. Hòa Thuận Đông	20/10/2004
26	C/đoàn nữ tu Phaolô Thanh Bình	636,6	P. Thanh Bình	8/12/2005
27	C/đoàn nữ tu Phaolô Thanh Đức	506,8	P. Thuận Phước	8/12/2005
28	C/đoàn nữ tu Phaolô Hòa Thuận	187,3	P. Hòa Thuận Đông	8/12/2005
29	Chùa Vĩnh Ninh	258,3	P. Bình Hiên	19/01/2006
30	Giáo xứ Nội Hà - Nữ tu	697,2	P. Thanh Bình	30/3/2006